

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013**

---

Hà Nội, tháng 03 năm 2014

**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 24

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần May Thanh Trì (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Cự Tâm	Chủ tịch
Ông Phạm Ngọc Thắng	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 25/04/2013)
Bà Đào Mai Hương	Ủy viên
Bà Phan Thị Lương	Ủy viên
Bà Phan Thị Nguyệt Anh	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 25/04/2013)

**Ban Giám đốc**

Bà Nguyễn Thị Chiến	Giám đốc
Bà Đào Mai Hương	Phó Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**


Ban Giám đốc Công ty Cổ phần May Thanh Trì có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

  
Nguyễn Thị Chiến  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2014



Audit - Corporate Finance

## Công ty TNHH Kiểm toán An Phú

Tầng 12, tòa nhà 167 Phố Bùi Thị Xuân

Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel: +84 (4) 62 782 904

Fax: +84 (4) 62 782 905

www.anphugroup.com.vn

Số: 50/2014/AP-BCKT

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần May Thanh Trì

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần May Thanh Trì (gọi tắt là "Công ty"), bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính. Các Báo cáo tài chính được lập ngày 22 tháng 03 năm 2014 từ trang số 03 đến trang số 24 kèm theo.

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May Thanh Trì tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Vũ Bình Minh**

Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0034-2013-148-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN PHÚ**

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2014

**Đoàn Thu Hằng**

Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 1396-2013-148-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

**MÃ SỐ B 01-DN**  
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+130+140+150)	<b>100</b>		<b>28.512.199.512</b>	<b>13.241.978.238</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>1.819.876.483</b>	<b>3.635.888.312</b>
1. Tiền	111		1.819.876.483	3.635.888.312
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>11.543.862.553</b>	<b>4.026.710.996</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	5	11.413.541.983	3.994.631.330
2. Trả trước cho người bán	132		5.514.612	25.513.812
5. Các khoản phải thu khác	135	6	519.236.504	400.996.400
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(394.430.546)	(394.430.546)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>13.672.606.815</b>	<b>3.656.262.825</b>
1. Hàng tồn kho	141		13.740.709.421	3.697.868.395
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(68.102.606)	(41.605.570)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.475.853.661</b>	<b>1.923.116.105</b>
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		933.400.981	1.721.385.141
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		542.452.680	201.730.964
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=220+210+260)	<b>200</b>		<b>19.140.901.631</b>	<b>14.576.374.544</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>16.527.893.519</b>	<b>14.086.826.838</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	6.884.656.299	4.609.144.618
- Nguyên giá	222		32.311.544.360	40.149.139.990
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.426.888.061)	(35.539.995.372)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	9.643.237.220	9.477.682.220
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.613.008.112</b>	<b>489.547.706</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	2.453.008.112	489.547.706
3. Tài sản dài hạn khác	268		160.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>47.653.101.143</b>	<b>27.818.352.782</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

**MÀU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>24.879.702.993</b>	<b>5.354.959.815</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>21.869.922.093</b>	<b>5.354.959.815</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	11.498.426.006	-
2. Phải trả cho người bán	312		5.901.934.089	429.026.183
3. Người mua trả tiền trước	313		5.948.303	5.448.303
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	153.857.099	121.513.786
5. Phải trả người lao động	315		3.023.554.675	3.579.884.348
6. Chi phí phải trả	316		203.217.667	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	13	920.331.294	947.311.478
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		162.652.960	271.775.717
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.009.780.900</b>	<b>-</b>
4. Vay và nợ dài hạn	334	14	3.009.780.900	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>22.773.398.150</b>	<b>22.463.392.967</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>15</b>	<b>22.773.398.150</b>	<b>22.463.392.967</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(300.000.000)	(300.000.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		907.417.560	719.750.317
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		453.708.781	359.875.160
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.712.271.809	1.683.767.490
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>47.653.101.143</b>	<b>27.818.352.782</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại USD		46.364,57	151.723,74



Nguyễn Thị Chiến  
Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh  
Người lập

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2014

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	94.185.259.907	86.092.421.469
2. Các khoản giảm trừ	02	16	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	16	94.185.259.907	86.092.421.469
4. Giá vốn hàng bán	11	17	78.157.248.809	70.387.912.896
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.028.011.098	15.704.508.573
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	183.897.661	192.696.169
7. Chi phí tài chính	22	19	843.229.504	727.764.230
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		585.519.726	585.558.182
8. Chi phí bán hàng	24		2.304.872.786	1.773.344.744
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20	11.039.956.688	11.609.405.556
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		2.023.849.781	1.786.690.212
11. Thu nhập khác	31	21	507.055.732	746.851.002
12. Chi phí khác	32	21	12.716.978	212.129.549
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	21	494.338.754	534.721.453
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.518.188.535	2.321.411.665
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	641.516.109	406.745.791
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.876.672.426	1.914.665.874
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	952,63	971,91



Nguyễn Thị Chiên  
Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh  
Người lập

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2014

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN  
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm 2013	Năm 2012
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.518.188.535	2.321.411.665
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	1.608.020.200	2.487.690.237
Các khoản dự phòng	03	-	41.605.570
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(24.057.424)	40.011.413
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(342.297.965)	(551.990.879)
Chi phí lãi vay	06	585.519.726	585.558.182
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.345.373.072	4.924.286.188
Tăng (giảm) các khoản phải thu	09	(7.060.952.465)	632.048.476
Tăng (giảm) hàng tồn kho	10	(10.016.343.990)	273.512.567
Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	5.117.710.975	791.595.248
Tăng (giảm) Chi phí trả trước	12	950.669.003	(282.610.468)
Tiền lãi vay đã trả	13	(585.519.726)	(585.558.182)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(626.482.078)	(413.363.492)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	3.150.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(299.940.000)	(92.450.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(8.172.335.209)</b>	<b>5.247.460.337</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(6.970.057.364)	(2.173.723.296)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	341.909.091	689.521.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.229.950	52.060.338
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(6.620.918.323)</b>	<b>(1.432.141.958)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	36.632.652.779	24.320.981.828
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(22.109.098.589)	(24.320.981.828)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.379.000.000)	(1.180.758.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>13.144.554.190</b>	<b>(1.180.758.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(1.648.699.342)</b>	<b>2.634.560.379</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>3.635.888.312</b>	<b>1.027.415.583</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>(167.312.487)</b>	<b>(26.087.650)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>1.819.876.483</b>	<b>3.635.888.312</b>

Nguyễn Thị Chiến  
Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh  
Người lập

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2014



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần May Thanh Trì (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Xí nghiệp May xuất khẩu Thanh Trì trực thuộc Công ty Sản xuất Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội theo Quyết định số 1397/QĐ - UBND ngày 18/04/2008 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103024083 ngày 24 tháng 04 năm 2008. Tên giao dịch Quốc tế của Công ty là THANH TRI GARMENT JOINT STOCK COMPANY.

Vốn Điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 đồng, tương ứng 2.000.000 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó:

- Cổ đông Nhà nước là Công ty Sản xuất Xuất nhập khẩu tổng hợp Hà Nội nắm giữ 1.060.000 cổ phần tương ứng với 10.600.000.000 đồng chiếm 53% vốn điều lệ;
- Các cổ đông khác nắm giữ 940.000 cổ phần tương ứng với 9.400.000.000 đồng chiếm 47% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại Km số 11 Quốc lộ 1A, thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 467 người (tại 31/12/2012: 500 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất, mua bán các mặt hàng dệt, may mặc, thêu, ren;
- Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ, hàng công nghiệp, khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm), hàng lương thực, thực phẩm;
- Mua bán vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị phụ tùng, phương tiện cho các ngành sản xuất công nghiệp, nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật), may mặc;
- Mua bán, lắp ráp phương tiện vận tải, ô tô, xe máy, xe gắn máy và phụ tùng thay thế;
- Mua bán thiết bị, vật liệu trang trí nội, ngoại thất;
- Mua bán điện thoại và thiết bị điện, điện tử, thiết bị viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, kho, bến bãi đỗ xe, siêu thị;
- Du lịch lữ hành quốc tế và nội địa;
- Dịch vụ các câu lạc bộ thể dục, thể thao, khu vui chơi giải trí (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường);
- Khai thác, sản xuất và kinh doanh nước sạch;
- Mua bán, chế biến hàng nông, lâm, hải sản;
- Lập, quản lý và tổ chức thực hiện các dự án đầu tư xây dựng phát triển nhà, trung tâm thương mại, khách sạn, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, công trình công cộng, giao thông, văn hóa (không bao gồm thiết kế công trình);
- Giao nhận, chuyển phát hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô (theo hợp đồng);
- Đào tạo, dạy nghề may, thêu, sửa chữa thiết bị điện, điện tử, thiết bị viễn thông (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Cung ứng, giới thiệu lao động trong nước (không bao gồm dịch vụ cung ứng, giới thiệu lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

**Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị có thể thực hiện được ước tính sau khi đã lập dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập trên cơ sở đánh giá của Ban Giám đốc đối với các khoản nợ có bằng chứng về việc không thể thu hồi được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với thành phẩm và theo phương pháp thực tế đích danh đối với nguyên vật liệu. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các tài sản cố định đã được đánh giá lại theo quyết định của Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền thì nguyên giá tài sản cố định được xác định theo giá trị đã đánh giá lại.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính; trong năm 2013, Công ty lần đầu tiên áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC trong việc trích khấu hao tài sản cố định thay thế cho việc áp dụng Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 trong các kỳ kế toán trước. Việc áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC không làm thay đổi mức trích khấu hao của các tài sản cố định được Công ty đang áp dụng. Tiêu thức xác định nguyên giá tài sản cố định của Công ty được điều chỉnh lại phù hợp với quy định mới. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	15
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	05
Tài sản cố định hữu hình khác	05

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.

**Chi phí trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm: giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí thuê văn phòng, kho, thuê cửa hàng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất thực tế theo thông báo của ngân hàng.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (sau khi bù trừ) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 qui định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Doanh nghiệp.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp băng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, không có khoản tài sản hoặc công nợ nào được ghi nhận do không có các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể nào giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TIỀN**

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt tại quỹ	508.722.303	344.750.088
Tiền gửi ngân hàng	1.311.154.180	3.291.138.224
<b>Cộng</b>	<b><u>1.819.876.483</u></b>	<b><u>3.635.888.312</u></b>

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Grow Faith	1.332.955.747	324.644.786
Magnum HK Ltd	158.308.513	158.308.513
Prosport	9.477.770.966	1.845.880.354
Brighten	236.122.033	236.122.033
MSA	146.119.050	1.397.841.644
Công ty may Liên doanh Kyung Viet	-	31.834.000
Khách hàng khác	62.265.674	-
<b>Cộng</b>	<b><u>11.413.541.983</u></b>	<b><u>3.994.631.330</u></b>

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH một thành viên Haprosimex (*)	500.000.000	400.000.000
Phải thu khác	19.236.504	996.400
<b>Cộng</b>	<b><u>519.236.504</u></b>	<b><u>400.996.400</u></b>

(\*): Là các khoản cho Công ty TNHH một thành viên Haprosimex vay không tính lãi trong thời hạn 01 năm kể từ ngày vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÀU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**7. HÀNG TỒN KHO**

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	220.265.390	226.554.753
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12.901.754.653	2.624.212.742
Thành phẩm	618.111.495	846.523.017
Hàng hoá	577.883	577.883
<b>Cộng</b>	<b><u>13.740.709.421</u></b>	<b><u>3.697.868.395</u></b>
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	<i>(68.102.606)</i>	<i>(41.605.570)</i>
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK</b>	<b><u>13.672.606.815</u></b>	<b><u>3.656.262.825</u></b>

Giá trị nguyên liệu, vật liệu tồn kho không bao gồm giá trị của các loại nguyên vật liệu nhận gia công trên sổ dư khoản mục "Hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công".

**8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Chi phí xây dựng hạ tầng nhà máy cụm Công nghiệp Quát Động (*)	9.643.237.220	9.477.682.220
<b>Cộng</b>	<b><u>9.643.237.220</u></b>	<b><u>9.477.682.220</u></b>

(\*): Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các chi phí liên quan đến việc đầu tư xây dựng nhà máy mới của Công ty để mở rộng sản xuất tại cụm công nghiệp Quát Động, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	489.547.706	206.937.238
Tăng	2.720.841.480	2.492.880.255
Phân bổ vào chi phí trong năm	757.381.074	2.210.269.787
<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	<b><u>2.453.008.112</u></b>	<b><u>489.547.706</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÂY THANH TRÌ**  
Thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác		Tổng VND
					VND	VND	
Tại 01/01/2013	7.288.821.723	27.415.773.967	2.826.353.587	734.589.756	1.883.600.957		40.149.139.990
Tăng trong năm	-	6.083.838.728	720.663.636	-	-		6.804.502.364
Mua sắm mới	-	6.083.838.728	720.663.636	-	-		6.804.502.364
Giảm trong năm	-	13.727.841.960	318.894.364	595.361.670	-		14.642.097.994
Thanh lý, nhượng bán	-	866.799.237	318.894.364	-	-		1.185.693.601
Giảm khác theo Thông tư 45	-	12.861.042.723	-	595.361.670	-		13.456.404.393
Tại 31/12/2013	7.288.821.723	19.771.770.735	3.228.122.859	139.228.086	1.883.600.957		32.311.544.360
<b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>							
Tại 01/01/2013	6.867.860.939	24.101.420.516	2.130.992.528	574.956.441	1.864.764.948		35.539.995.372
Tăng trong năm	41.069.345	1.260.280.987	285.894.276	1.939.583	18.836.009		1.608.020.200
Khấu hao trong năm	41.069.345	1.260.280.987	285.894.276	1.939.583	18.836.009		1.608.020.200
Giảm trong năm	-	10.971.406.285	312.053.288	437.667.938	-		11.721.127.511
Thanh lý, nhượng bán	-	866.799.237	312.053.288	-	-		1.178.852.525
Giảm khác theo Thông tư 45	-	10.104.607.048	-	437.667.938	-		10.542.274.986
Tại 31/12/2013	6.908.930.284	14.390.295.218	2.104.833.516	139.228.086	1.883.600.957		25.426.888.061
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>							
Tại 01/01/2013	420.960.784	3.314.353.451	695.361.059	159.633.315	18.836.009		4.609.144.618
Tại 31/12/2013	379.891.439	5.381.475.517	1.123.289.343	-	-		6.884.656.299

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2013 là 16.344.256.160 đồng (Tại ngày 31/12/2012: 2.775.989.047 đồng).  
Nguyên giá của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp các khoản vay ngân hàng và vay dài hạn tại ngày 31/12/2013 là 6.083.838.728 đồng, giá trị còn lại tại 31/12/2013 là 5.203.869.834 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. VAY NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	11.315.239.526	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	11.315.239.526	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	183.186.480	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	183.186.480	-
<b>Cộng</b>	<b>11.498.426.006</b>	<b>-</b>

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội bao gồm các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng từng lần số 05/13/NHNT.HN ngày 04/09/2013, số tiền vay là 103.700 USD để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Rút vốn làm một hoặc nhiều lần trong thời hạn tối đa 90 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn vay tối đa là 06 tháng. Lãi suất cho vay bằng lãi suất thả nổi cộng lãi suất cố định, lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn.

Khoản vay theo Hợp đồng này được đảm bảo bằng:

- Tài sản thế chấp, cầm cố là Ô tô và máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 01-10/NHNT.HN-MTT ngày 28/04/2010 và biên bản định giá lại tài sản đảm bảo ngày 31/05/2013 với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 1.400.644.454 đồng.

- Tài sản hình thành từ vốn vay theo các hợp đồng:

Hợp đồng thế chấp số 01/13TC/VCBHN-MTT ngày 03/01/2013 và theo phụ lục hợp đồng thế chấp số 01/13PLTC/VCBHN-MTT ngày 25/03/2013, tổng trị giá tài sản đảm bảo là 1.055.653.127 đồng;

Hợp đồng thế chấp số 02/13TC/VCBHN-MTT ngày 07/01/2013 và theo phụ lục hợp đồng thế chấp số 02/13PLTC/VCBHN-MTT ngày 25/03/2013, tổng trị giá tài sản đảm bảo là 1.745.027.469 đồng.

Hợp đồng thế chấp số 03/13TC/VCBHN-MTT ngày 10/01/2013 và theo phụ lục hợp đồng thế chấp số 03/13PLTC/VCBHN-MTT ngày 25/03/2013, tổng trị giá tài sản đảm bảo là 1.865.527.351 đồng.

- Hợp đồng số 06/13/NTHN.HN ngày 25/09/2013, số tiền vay là 274.000 USD để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Rút vốn làm một hoặc nhiều lần trong thời hạn tối đa 90 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn vay tối đa là 06 tháng. Lãi suất cho vay bằng lãi suất thả nổi cộng lãi suất cố định, lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn.

Khoản vay theo Hợp đồng này được đảm bảo bằng:

- Tài sản thế chấp, cầm cố là Ô tô và máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 01-10/NHNT.HN-MTT ngày 28/04/2010 và biên bản định giá lại tài sản đảm bảo ngày 31/05/2013 với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 1.400.644.454 đồng.

- Tài sản hình thành từ vốn vay theo các hợp đồng:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Hợp đồng thế chấp số 01/13TC/VCBHN-MTT ngày 03/01/2013 và theo phụ lục hợp đồng thế chấp số 01/13PLTC/VCBHN-MTT ngày 25/03/2013, tổng trị giá tài sản đảm bảo là 1.055.653.127 đồng;

Hợp đồng thế chấp số 02/13TC/VCBHN-MTT ngày 07/01/2013 và theo phụ lục hợp đồng thế chấp số 02/13PLTC/VCBHN-MTT ngày 25/03/2013, tổng trị giá tài sản đảm bảo là 1.745.027.469 đồng.

Hợp đồng thế chấp số 03/13TC/VCBHN-MTT ngày 10/01/2013 và theo phụ lục hợp đồng thế chấp số 03/13PLTC/VCBHN-MTT ngày 25/03/2013, tổng trị giá tài sản đảm bảo là 1.865.527.351 đồng.

- Hợp đồng số 07/13/NHNT.HN ngày 29/10/2013, số tiền vay là 386.700 USD để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Rút vốn làm một hoặc nhiều lần trong thời hạn tối đa 90 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn vay tối đa là 06 tháng. Lãi suất cho vay bằng lãi suất thả nổi cộng lãi suất cố định, lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn

Khoản vay theo Hợp đồng này được đảm bảo bằng:

- Tài sản thế chấp, cầm cố là Ô tô và máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 01-10/NHNT.HN-MTT ngày 28/04/2010 và biên bản định giá lại tài sản đảm bảo ngày 31/05/2013 với tổng trị giá tài sản đảm bảo là 1.400.644.454 đồng.

- Tài sản hình thành từ vốn vay theo các hợp đồng:

Hợp đồng thế chấp số 01/13TC/VCBHN-MTT ngày 03/01/2013 và theo phụ lục hợp đồng thế chấp số 01/13PLTC/VCB-MTT ngày 25/03/2013, tổng trị giá tài sản đảm bảo là 977.260.006 đồng.

Hợp đồng thế chấp số 02/13TC/VCBHN-MTT ngày 07/01/2013 và theo phụ lục hợp đồng thế chấp số 02/13PLTC/VCBHN-MTT ngày 25/03/2013, tổng trị giá tài sản đảm bảo là 1.595.623.282 đồng.

Hợp đồng thế chấp số 03/13TC/VCBHN-MTT ngày 10/01/2013 và theo phụ lục hợp đồng thế chấp số 03/13PLTC/VCBHN-MTT ngày 25/03/2013, tổng trị giá tài sản đảm bảo là 1.710.460.411 đồng.

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	149.484.160	90.229.071
Thuế thu nhập cá nhân	4.372.939	31.284.715
<b>Cộng</b>	<b><u>153.857.099</u></b>	<b><u>121.513.786</u></b>

**13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	53.929.500
Kinh phí công đoàn	106.971.982	420.806.875
Bảo hiểm xã hội	470.174.667	171.731.680
Các khoản phải trả khác	343.184.645	300.843.423
<b>Cộng</b>	<b><u>920.331.294</u></b>	<b><u>947.311.478</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**14. VAY DÀI HẠN**

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Vay dài hạn	3.192.967.380	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	3.192.967.380	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	183.186.480	-
<b>Cộng</b>	<u><u>3.009.780.900</u></u>	<u><u>-</u></u>

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội bao gồm các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 01/13DA/NHNT.HN-MTT ngày 03/01/2013 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 29/09/2013, số tiền vay là 45.340 USD để đầu tư máy trải vải và máy xả vải. Thời hạn vay là 03 năm. Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Vietcombank từng thời kỳ. Khoản vay theo Hợp đồng này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay có trị giá tài sản đảm bảo là 52.202 USD theo Hợp đồng thế chấp số 01/13TC/VCBHN-MTT.
- Hợp đồng tín dụng số 02/13DA/NHNT.HN-MTT ngày 07/01/2013 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 23/09/2013, số tiền vay là 74.631 USD để đầu tư máy móc thiết bị thuộc dây chuyền dệt kim. Thời hạn vay là 05 năm. Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Vietcombank từng thời kỳ. Khoản vay theo Hợp đồng này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay có trị giá tài sản đảm bảo là 86.080 USD theo Hợp đồng thế chấp số 02/13TC/VCBHN-MTT ngày 07/01/2013.
- Hợp đồng tín dụng số 03/13DA/NHNT.HN-MTT ngày 10/01/2013 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 25/09/2013, số tiền vay là 79.738 USD để đầu tư máy móc thiết bị thuộc dây chuyền Jacket. Thời hạn vay là 05 năm. Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Vietcombank từng thời kỳ. Khoản vay theo Hợp đồng này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay có trị giá tài sản đảm bảo là 91.970 USD theo Hợp đồng thế chấp số 03/13TC/VCBHN-MTT ngày 10/01/2013.
- Hợp đồng tín dụng số 04/13DA/NHNT.HN-MTT ngày 30/10/2013, số tiền vay là 43.432 USD để đầu tư máy trải tự động và máy ép keo. Thời hạn vay là 05 năm. Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Vietcombank từng thời kỳ. Khoản vay theo Hợp đồng này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay có trị giá tài sản đảm bảo là 50.002 USD theo Hợp đồng thế chấp số 04/13TC/VCBHN-MTT ngày 31/12/2013.

**Lịch trả nợ vay dài hạn**

	<u>31/12/2013</u>
	VND
Trong vòng 1 năm	183.186.480
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	3.009.780.900
Sau năm năm	-
<b>Cộng</b>	<u><u>3.192.967.380</u></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 01/01/2012</b>	20.000.000.000	(300.000.000)	264.141.866	528.283.730	1.263.445.984	21.755.871.580
<b>Tăng trong năm</b>	-	-	95.733.294	191.466.587	2.080.987.974	2.368.187.855
- Lợi nhuận phát sinh trong năm	-	-	-	-	1.914.665.874	1.914.665.874
- Trích quỹ	-	-	95.733.294	191.466.587	-	287.199.881
- Tăng khác	-	-	-	-	166.322.100	166.322.100
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	-	1.660.666.468	1.660.666.468
- Trích quỹ	-	-	-	-	478.666.468	478.666.468
- Chia cổ tức	-	-	-	-	1.182.000.000	1.182.000.000
<b>Số dư tại ngày 31/12/2012</b>	20.000.000.000	(300.000.000)	359.875.160	719.750.317	1.683.767.490	22.463.392.967
<b>Tăng trong năm</b>	-	-	93.833.621	187.667.243	1.876.672.426	2.158.173.290
- Lợi nhuận phát sinh trong năm	-	-	-	-	1.876.672.426	1.876.672.426
- Trích quỹ	-	-	93.833.621	187.667.243	-	281.500.864
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	-	1.848.168.107	1.848.168.107
- Trích quỹ	-	-	-	-	469.168.107	469.168.107
- Chia cổ tức	-	-	-	-	1.379.000.000	1.379.000.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2013</b>	20.000.000.000	(300.000.000)	453.708.781	907.417.560	1.712.271.809	22.773.398.150

Lợi nhuận sau thuế năm 2013 được tạm trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định liên quan, như sau:

• Quỹ đầu tư phát triển	:	187.667.243 đồng, tương ứng 10% lợi nhuận sau thuế
• Quỹ dự phòng tài chính	:	93.833.621 đồng, tương ứng 05% lợi nhuận sau thuế
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	:	187.667.243 đồng, tương ứng 10% lợi nhuận sau thuế

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2013 ngày 25/04/2013, lợi nhuận để lại năm 2012 được chia cho các cổ đông tương ứng bằng 07% vốn điều lệ, tương đương 1.379.000.000 đồng. Đến thời điểm 31/12/2013, Công ty đã thanh toán toàn bộ tiền cổ tức cho các cổ đông.

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vốn góp của Nhà nước	53%	10.600.000.000	10.600.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	47%	9.400.000.000	9.400.000.000
<b>Cộng</b>		<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>

**16. DOANH THU**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng	94.185.259.907	86.092.421.469
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>94.185.259.907</b>	<b>86.092.421.469</b>
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>94.185.259.907</b>	<b>86.092.421.469</b>

**17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn hàng bán	78.157.248.809	70.387.912.896
<b>Cộng</b>	<b>78.157.248.809</b>	<b>70.387.912.896</b>

**18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi	7.229.950	52.060.338
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	152.610.287	140.472.991
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	24.057.424	162.840
<b>Cộng</b>	<b>183.897.661</b>	<b>192.696.169</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay	585.519.726	585.558.182
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	257.709.778	102.031.795
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	40.174.253
<b>Cộng</b>	<b>843.229.504</b>	<b>727.764.230</b>

**20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	4.104.979.354	4.481.378.305
Chi phí vật liệu quản lý	66.345.455	79.613.405
Chi phí khấu hao tài sản cố định	322.746.830	366.399.834
Thuế, phí, lệ phí	37.588.914	224.167.130
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.443.702.941	3.062.166.240
Chi phí bằng tiền khác	3.064.593.194	3.395.680.642
<b>Cộng</b>	<b>11.039.956.688</b>	<b>11.609.405.556</b>

**21. LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu từ thanh lý tài sản cố định	341.909.091	689.521.000
Thu nhập khác	165.146.641	57.330.002
<b>Cộng</b>	<b>507.055.732</b>	<b>746.851.002</b>
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	6.841.076	189.590.458
Chi phí khác	5.875.902	22.539.091
<b>Cộng</b>	<b>12.716.978</b>	<b>212.129.549</b>
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác</b>	<b>494.338.754</b>	<b>534.721.453</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>2.518.188.535</b>	<b>2.321.411.665</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>47.875.902</b>	<b>2.850.000</b>
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	47.875.902	2.850.000
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>2.566.064.437</b>	<b>2.324.261.665</b>
Thuế suất thông thường	25%	25%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>641.516.109</b>	<b>581.065.416</b>
Giảm 30% thuế TNDN	-	(174.319.625)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>641.516.109</b>	<b>406.745.791</b>

**23. CỔ PHIẾU**

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	2.000.000	2.000.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>2.000.000</i>	<i>2.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu mua lại	30.000	30.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.970.000	1.970.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>1.970.000</i>	<i>1.970.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phiếu (đồng)	10.000	10.000

**24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2013	Năm 2012
Lợi nhuận sau thuế	1.876.672.426	1.914.665.874
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	1.970.000	1.970.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.876.672.426	1.914.665.874
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>952,63</b>	<b>971,91</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	43.353.080.657	30.040.495.612
Chi phí nhân công	41.878.224.267	38.719.417.725
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.000.563.799	2.487.690.238
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.369.563.027	9.483.808.189
Chi phí khác bằng tiền	1.760.652.204	3.073.559.488
<b>Cộng</b>	<b>101.362.083.954</b>	<b>83.804.971.252</b>

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 03.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền	1.819.876.483	3.635.888.312
Phải thu khách hàng, phải thu khác ngắn dài hạn	11.538.347.941	4.001.197.184
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.358.224.424</b>	<b>7.637.085.496</b>
<b>Công cụ tài chính</b>		
Vay và nợ	14.508.206.906	-
Phải trả người bán và phải trả khác	6.245.118.734	729.869.606
Chi phí phải trả	203.217.667	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>20.956.543.307</b>	<b>729.869.606</b>

Ngoài việc thực hiện các biện pháp dự phòng rủi ro theo hướng dẫn hiện hành của Bộ Tài chính đối với các khoản phải thu khó đòi, các khoản đầu tư bị tổn thất, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư số 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÀU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động về giá trên thị trường. Rủi ro thị trường bị ảnh hưởng bởi các loại: Rủi ro tỷ giá ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá cả khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất trên thị trường. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**Quản lý rủi ro tỷ giá ngoại tệ**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	11.934.441.100	7.122.899.387	16.863.775.198	-

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát được tương ứng với nguồn vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh (bao gồm cả gốc và lãi) và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận và được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Vay và nợ	11.498.426.006	3.009.780.900	14.508.206.906
Phải tra người bán và phải trả khác	6.245.118.734	-	6.245.118.734
Chi phí phải trả	203.217.667	-	203.217.667
31/12/2012	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Phải tra người bán và phải trả khác	729.869.606	-	729.869.606

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính (bao gồm cả lãi từ các tài sản đó, nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền	1.819.876.483	-	1.819.876.483
Phải thu khách hàng, phải thu khác ngắn hạn	11.538.347.941	-	11.538.347.941
31/12/2012	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền	3.635.888.312	-	3.635.888.312
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.001.197.184	-	4.001.197.184

**Đo lường theo giá trị Hợp lý**

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Công ty đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy giá trị ghi sổ của các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính của Công ty có thể khác biệt với giá trị hợp lý (theo giá thị trường).

Hiện tại, Công ty chưa thực hiện xác định giá trị Hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình do đang chờ Bộ Tài chính có văn bản hướng dẫn việc xác định và trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính.

**27. SỐ DƯ VÀ NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm 2013, Công ty đã có các giao dịch và số dư quan trọng với bên liên quan sau:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
<b>Cổ tức đã trả</b>		
Công ty TNHH MTV Haprosimex	742.000.000	636.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
<b>Cho vay trong năm</b>		
Công ty TNHH MTV Haprosimex	1.000.000.000	900.000.000
<b>Thu hồi khoản vay</b>		
Công ty TNHH MTV Haprosimex	900.000.000	500.000.000
<i>Số dư với các bên liên quan</i>		
	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
<b>Phải thu khác</b>		
Công ty TNHH MTV Haprosimex	500.000.000	400.000.000

**28. THÔNG TIN KHÁC**

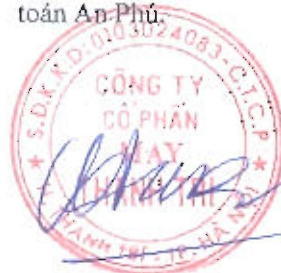
Ngày 24/12/2013, Công ty đã ký hợp đồng thuê nhà xưởng số 09/2013/HĐKT với Công ty TNHH Thanh Phong trong thời gian 10 năm (từ ngày 15/02/2014 đến hết ngày 14/02/2024). Theo đó, Công ty dự kiến sẽ chuyển địa điểm sản xuất kinh doanh từ địa chỉ Km số 11 Quốc lộ 1A, thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì, Hà Nội sang địa chỉ mới là Lô 1-CN3, khu công nghiệp Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Hà Nội trong năm 2014.

**29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

**30. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh được lấy trên Báo cáo kiểm toán năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An-Phú.



Nguyễn Thị Chiến  
Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh  
Người lập

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2014